

Tập 69

Xin xem A Di Đà Kinh Sớ Sao Diễn Nghĩa Hội Bản, trang chín mươi chín:

(Sớ) Phạm ngữ Tu Đa La, thử vân Khế Kinh, danh vi Kinh Tạng, giải kiến hậu thích đề trung.

(疏)梵語脩多羅，此云契經，名為經藏，解見後釋題中。

(Sớ: Tiếng Phạm ngữ Tu Đa La, cõ này dịch là Khế Kinh, có tên là Kinh Tạng, [ý nghĩa chữ Kinh] xem trong phần giải thích tựa đề kinh ở phần sau).

“Phạm ngữ” (tiếng Phạm)¹ là một loại ngôn ngữ của Cổ Ấn Độ. Người Cổ Ấn Độ tự xưng họ là hậu duệ của Đại Phạm Thiên (Mahā-Brahmā); do họ hết sức tôn kính Phạm thiên, nên ngôn ngữ của họ được gọi là “Phạm ngữ”. Tu Đa La (Sūtra) là dịch âm, “*thử vân Khế Kinh*”, “*thử vân*” là phiên dịch, chữ “*thử*” (此) chỉ Trung Quốc. [Tu Đa La] phiên dịch sang tiếng Hán là Khế Kinh, có nghĩa là “*thượng khế chư Phật chỉ sở chứng*”, tức là nhất định tương ứng với Lý được chứng bởi chư Phật Như Lai. Dưới thì có thể khế hợp với căn cơ của chúng sanh. Nói theo cách bây giờ là “*thích hợp với trình độ của chúng sanh*”, có như vậy thì mới có lợi ích. Nếu chỉ khế Lý mà chẳng khế Cơ, tuy Lý chẳng sai, chúng ta học xong chẳng đạt được lợi ích thực tế. Nếu thích hợp trình độ, nhưng lại chẳng hợp Lý, sẽ chẳng khác gì rất nhiều loại sách vở

¹ Phạm ngữ (đúng ra phải đọc là Phạm ngữ, nghĩa là ngôn ngữ của Phạm Thiên, nhưng ta quen đọc thành Phạm ngữ) là dịch nghĩa chữ Samskr̥tam (toàn hảo) hoặc nói đầy đủ là Samskr̥tā Vāk (ngôn ngữ toàn hảo, thường được viết dưới dạng Latin hóa là Sankrit) thuộc hệ ngôn ngữ Indo-Aryan, đến nay vẫn được dùng như ngôn ngữ chính thức của tiểu bang Uttarakhand của Ấn Độ. Danh xưng Samskr̥tam đã được dùng trong các kinh điển Veda. Tiếng Sankrit được dùng trong kinh Phật là loại cổ điển Phạm ngữ (nhằm phân biệt với Phệ Đà Phạm ngữ - Vedic Sankrit). So với Phệ Đà Phạm ngữ, tiếng Phạm trong kinh Phật bóng bẩy hơn, quy luật hành văn phức tạp hơn. Khác với quan niệm thông thường cho tiếng Phạm là tử ngữ, nó vẫn được sử dụng trong các trường đại học và nhất là trong các cơ sở tôn giáo. Đôi khi Sankrit còn được gọi là Bắc Phạm để phân biệt với Nam Phạm (Pali).

trong thế gian! Vì thế, Kinh được dịch thành Khế Kinh, ý nghĩa này hết sức viên mãn!

(Sớ) Tỳ Nại Da, thử vân Điều Phục, tức Luật Tạng.

(疏) 毗奈耶，此云調伏，即律藏。

(Sớ: Tỳ Nại Da cõi này dịch là Điều Phục, tức Luật Tạng).

Tỳ Nại Da là tiếng Phạn, dịch sang nghĩa tiếng Hán là Điều Phục, đây cũng là Giới Luật. Giới Luật còn gọi là Điều Phục. Đây chính là Luật Tạng, phần này thuộc Luật Tạng trong Tam Tạng. “Điều” (調) có nghĩa là điều luyện (調練: rèn luyện, uốn nắn khiến một vật trở thành hài hòa), điều lý (調理: uốn nắn cho hợp lý), tức điều hòa, chỉnh lý. Tư tưởng, kiến giải, hành vi của chúng ta nếu có chỗ nào chẳng thích hợp hoặc sai lầm, chúng ta phải điều chỉnh. Giới Luật có ý nghĩa này. “Phục” (伏) là hàng phục phiền não. Trong kinh Kim Cang, tôn giả Tu Bồ Đề hướng về Thích Ca Mâu Ni Phật nêu lên hai câu hỏi lớn; câu hỏi thứ nhất là “*làm thế nào để hàng phục cái tâm*”. Trong tâm chúng ta phiền não quá nhiều, vọng niệm quá nhiều, dùng phương pháp nào để hàng phục phiền não và vọng niệm? Đây là một câu hỏi lớn trong kinh Kim Cang. Câu hỏi thứ hai là “*nên trụ như thế nào?*” [nghĩa là] cái tâm của chúng ta nên an trụ ở chỗ nào? Một bộ kinh Kim Cang từ đầu đến cuối nhằm giải đáp hai câu hỏi này. Tác dụng của Giới Luật là hàng phục phiền não; do vậy, trì giới mới có thể đắc Định. Kinh Kim Cang gọi “*đắc Định*” là “*ung vân hà trụ?*” (nên trụ như thế nào), tâm chúng ta nên trụ nơi đâu? Tâm nên an trụ trong cảnh giới Thiền Định. Nói theo pháp môn Niệm Phật, hãy nên trụ trong nhất tâm bất loạn. Nhất tâm bất loạn là Thiền Định, thuộc về Luật Tạng.

(Sớ) A Tỳ Đạt Ma, thử vân Đối Pháp, tức Luận Tạng.

(疏) 阿毗達磨，此云對法，即論藏。

(Sớ: A Tỳ Đạt Ma, cõi này dịch là Đối Pháp, tức Luận Tạng).

Đây là Kinh - Luật - Luận Tam Tạng. A Tỳ Đạt Ma dịch sang nghĩa tiếng Hán là Đối Pháp. Pháp có hai loại:

- Thứ nhất, theo danh từ Phật học là Thắng Nghĩa Pháp, Thắng là thù thắng, Nghĩa là nghĩa lý, [Thắng Nghĩa] là nghĩa lý thù thắng nhất.

Trong kinh Phật thường nói tới Đại Bồ Đề, Đại Niết Bàn, Thường Trụ Chân Tâm, những pháp giống như vậy thì gọi là Thắng Nghĩa Pháp.

- Loại thứ hai là Pháp Tướng Pháp, những pháp thuộc loại Pháp Tướng vô cùng rộng lớn. Hết thầy các kinh do Thích Ca Mâu Ni Phật đã nói trong bốn mươi chín năm, hết thầy các pháp môn được truyền lại, đều có Thể, Tánh, tướng trạng (Tướng). Chúng được gọi là Pháp Tướng Pháp.

Chữ Đối cũng có hai ý nghĩa:

- Một ý nghĩa là Đối Hướng; nói theo cách hiện thời, đây chính là nguyện vọng của chúng ta. Chúng ta phát nguyện muốn chứng Đại Niết Bàn, phát nguyện cầu sanh Tịnh Độ thì phải noi theo phương hướng, mục tiêu ấy. Cho nên nó có ý nghĩa phương hướng, mục tiêu.

- Ý nghĩa thứ hai là Đối Quán. Đây chính là dụng công, công phu. Đối với sự dụng công trong nhà Phật thì có thể dùng một chữ Quán làm danh từ chung. Trong nhà Thiền nói “quán chiếu, chiếu trụ, chiếu kiến”, công phu mỗi tầng một cao hơn. Tuy Tịnh Tông không nhắc tới những danh tướng ấy, danh từ khác nhau, nhưng ý nghĩa và cảnh giới hoàn toàn tương đồng. Pháp môn Niệm Phật nói “công phu thành phỉ”, đây chính là quán chiếu trong nhà Thiền. Sự nhất tâm bất loạn là chiếu trụ, chiếu trụ là đắc Thiền Định. Chiếu kiến có cùng cảnh giới với Lý nhất tâm. Người niệm Phật niệm đến mức Lý nhất tâm bất loạn hoàn toàn có cùng một cảnh giới với “minh tâm kiến tánh, đại triệt đại ngộ” của nhà Thiền.

Nói chung, Đối Pháp đòi hỏi chúng ta phải dùng cái tâm thanh tịnh, dùng trí huệ chân thật để đối ứng hết thầy các pháp tướng, tâm như vậy mới tương ứng với pháp. Đây là ý nghĩa của Luận Tạng. Dùng chữ này (tức Đối Pháp) để giải thích Luận Tạng. Chúng ta thấy quá nửa Luận Tạng là [biên bản] thảo luận giữa Phật và Bồ Tát, hoặc thảo luận giữa các Bồ Tát. Quả thật [Luận Tạng] rất có ích trong việc giúp chúng ta mở mang trí huệ. Trong Tam Học Giới - Định - Huệ, Luận Tạng thiên trọng Huệ Học.

(Sớ) Thượng nhị câu hữu đa nghĩa.

(疏) 上二俱有多義。

(Sớ: Hai loại trước đều có nhiều nghĩa).

“*Câu hữu đa nghĩa*”: Đây là nói về Kinh và Luật. Trong ba thứ, giải thích hai thứ trước là Kinh và Luật rất phiền phức. Đối với Khế Kinh, kinh Hoa Nghiêm có tới mười danh từ để giải thích. Đối với Luật Tạng, ngoài Tỳ Nại Da, còn dùng chữ Phạn là Thi La (Śīla) hoặc Ba La Đề Mộc Xoa (Prātimoksha), những danh từ này đều nói về Giới Luật; nhưng danh xưng khác nhau, đương nhiên ý nghĩa cũng khác biệt đôi chút, đại đồng tiểu dị.

(Sớ) Phi cấp bất dẫn.

(疏) 非急不引。

(Sớ: *Nếu chẳng cần kịp sẽ chẳng nêu ra*).

“*Phi cấp*” là không quan trọng. Nếu [những ý nghĩa nào] không bắt buộc phải liễu giải thì ở chỗ này đại sư sẽ chẳng nói nhiều.

(Sớ) Tu Đa La nhiếp giả.

(疏) 脩多羅攝者。

(Sớ: *[Kinh này] thuộc về Tu Đa La*).

Bộ kinh này thuộc Tu Đa La Tạng trong Tam Tạng, thuộc về Khế Kinh.

(Sớ) Thử kinh tại Kinh - Luật - Luận Tam Tạng Trung, thuộc Kinh Tạng cổ. Hồ nhiếp giả, như Hoa Nghiêm tác Kinh nhiếp nhiếp kiêm Luật, Luận, dĩ Thập Tạng đẳng phẩm hiển giới luật, Văn Minh đẳng phẩm hiển luận nghị cổ.

(疏) 此經在經律論三藏中，屬經藏故。互攝者，如華嚴則經攝而兼律論，以十藏等品顯戒律，問明等品顯論議故。

(Sớ: *Trong Tam Tạng Kinh - Luật - Luận, kinh này thuộc về Kinh Tạng. “Nhiếp lẫn nhau”*: Như kinh Hoa Nghiêm thuộc về Kinh mà còn kèm theo Luật và Luận, vì những phẩm như Thập Tạng giảng giới luật, những phẩm như [Bồ Tát] Văn Minh giảng về luận nghị).

Điều này nêu rõ thuở đức Phật giảng kinh quả thật khế lý, khế cơ. Đức Phật giảng kinh cũng chẳng có pháp nhất định, giống như kinh Kim Cang đã chép: “*Phật vô hữu định pháp khả thuyết*” (Đức Phật không có pháp nào nhất định để nói, hoặc có thể hiểu là: Đức Phật không có cách nói nhất định nào). Chỉ thuận theo nhu cầu của người nghe, bèn thỏa mãn thính chúng, khiến cho họ phá mê khai ngộ thì mục đích giáo học đã đạt. Do vậy, mỗi lần đức Phật giảng kinh, trong khi giảng kinh cũng đồng thời giảng giới luật, và cũng giảng luận nghị. Chúng ta thường thấy tình hình này trong nhiều bộ kinh Đại Thừa. Ở đây, đại sư lấy kinh Hoa Nghiêm làm thí dụ. Kinh Hoa Nghiêm đương nhiên là kinh, trong ấy vừa có giới luật vừa có luận nghị. Nói cách khác, kinh ấy có đủ cả ba tạng.

Ba tạng đầy đủ, vì sao gọi là Kinh, chẳng gọi là Hoa Nghiêm Giới hay Hoa Nghiêm Luận, mà gọi là Hoa Nghiêm Kinh? Đó là vì bộ phận kinh chiếm đa số, giới luật và luận nghị chiếm phần ít, phân lượng không nhiều. Chẳng hạn như ở đây nói “*Thập Tạng đấng phẩm hiển giới luật*” (những phẩm như Thập Tạng giảng về giới luật), trong chương thứ hai của phẩm Thập Tạng giảng rộng về giới luật. Trừ phẩm này ra, phẩm Tịnh Hạnh cũng là giới luật, phẩm Phạm Hạnh cũng có thể coi là giới luật. Kinh Hoa Nghiêm có tất cả ba mươi chín phẩm, chỉ có hai phẩm kinh giảng về giới luật, trong phẩm Thập Tạng chỉ có một phần giảng về giới luật. Tuy là một phần, nhưng giảng rất cặn kẽ, điều này cho thấy kinh Hoa Nghiêm quả thật có chỗ giảng về giới luật, nhưng phân lượng, kinh vẫn chẳng nhiều.

Nói đến Luận Tạng thì kinh Hoa Nghiêm cũng có, như “*Vấn Minh đấng phẩm*” (các phẩm như Vấn Minh), mười vị Bồ Tát trong danh hiệu có chữ Thủ² cùng nhau hỏi đáp, biện luận với nhau. Đầu tiên là Văn Thủ

² Phẩm kinh này có tên đầy đủ là Bồ Tát Vấn Minh, tức phẩm thứ mười trong bộ Bát Thập Hoa Nghiêm. Mười vị Bồ Tát có chữ Thủ trong danh hiệu chính là: Giác Thủ Bồ Tát, Tài Thủ Bồ Tát, Bảo Thủ Bồ Tát, Công Đức Thủ Bồ Tát, Mục Thủ Bồ Tát, Tinh Tấn Thủ Bồ Tát, Pháp Thủ Bồ Tát, Trí Thủ Bồ Tát, Hiền Thủ Bồ Tát (thật ra, chỉ có chín vị mang chữ Thủ, do tính luôn Văn Thủ Sư Lợi Bồ Tát nên nói là Thập Thủ Bồ Tát). Câu hỏi của Văn Thủ Bồ Tát là: “*Này Phật tử! Tâm tánh là một, có sao thấy có các thứ sai biệt? Như là đi vào đường lành hay đường ác, các căn thiếu hay đủ, thọ sanh giống nhau hay khác nhau, đoạn chánh, xấu xí, khổ, vui khác nhau, nghiệp chẳng biết tâm, tâm chẳng biết nghiệp, thọ chẳng biết báo, báo chẳng biết thọ, tâm chẳng biết thọ, thọ chẳng biết tâm, nhân chẳng biết duyên, duyên chẳng biết nhân, trí chẳng biết cảnh, cảnh chẳng biết trí*”. Câu này được Giác Thủ Bồ Tát trả lời. Tiếp đó, Văn Thủ Bồ Tát nêu ra một loạt câu hỏi khác, mỗi câu đều được một vị Bồ Tát trong số chín vị Bồ Tát trên đây trả lời.

Bồ Tát “*dĩ nhất tâm chủng chủng sai biệt vấn*” (vì sao cùng là một tâm mà có các thứ sai biệt), Giác Thủ Bồ Tát liền trả lời, một hỏi một đáp giống như nghiên cứu, thảo luận hiện thời; cũng có tánh chất hơi giống như một cuộc họp để thảo luận. Đó gọi là “lý luận càng biện định càng sáng tỏ”. Kinh Hoa Nghiêm có thể loại này, nhưng kinh văn cũng chẳng nhiều. Vì thế, bộ phận giảng về Khế Kinh chính là phần giảng về Định Học, chiếm phân lượng lớn nhất trong kinh Hoa Nghiêm, chiếm địa vị quan trọng nhất. Do đó, chúng ta vẫn gọi Hoa Nghiêm là Kinh, chứ không nói Hoa Nghiêm là Luật hay Luận.

(Sớ) Phạm Võng tặc Luật nhiếp nhi kiêm Kinh, dĩ Tâm Địa phẩm chi thượng, quảng đàm Bồ Tát giai vị cố. Dư khả lệ tri.

(疏)梵網則律攝而兼經，以心地品之上，廣談菩薩階位故，餘可例知。

(Sớ: Kinh Phạm Võng thuộc về Luật, kèm thêm Kinh, bởi lẽ, phần trước của phẩm Tâm Địa giảng rộng rãi về các địa vị Bồ Tát. Những kinh khác cứ dựa theo [những điều vừa trình bày] sẽ biết).

Lại nêu trường hợp kinh Phạm Võng, đây cũng là một kinh rất quen thuộc đối với các đồng tu. Kinh Phạm Võng có tới hơn sáu mươi quyển, bản dịch tiếng Hán chỉ dịch hai quyển, những phần khác bị thất lạc, mà cũng chẳng tìm được nguyên văn. Hai quyển này chính là phẩm Bồ Tát Tâm Địa Giới của kinh Phạm Võng. Quyển thượng nói về địa vị Bồ Tát: Thập Tín, Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi Hướng, Đẳng Giác, Diệu Giác, quyển hạ giảng về giới luật của Bồ Tát. Hiện thời, những đồng tu xuất gia tại Đài Loan thọ Bồ Tát giới theo quyển hạ của kinh Phạm Võng. Quyển thượng giảng nên giữ cái tâm như thế nào, đây là tâm Bồ Tát, quyển hạ giảng về hạnh Bồ Tát. Quý vị hãy nghĩ xem: Nếu không có tâm Bồ Tát, ta sẽ thấy làm cách nào vẫn chẳng giống hạnh Bồ Tát. Do vậy, tâm Bồ Tát hết sức trọng yếu. Hễ có tâm Bồ Tát, hết thấy hành vi tự nhiên là Bồ Tát hạnh. Trong hai quyển kinh văn, đương nhiên giới luật rất quan trọng, nhưng phần “*quảng đàm Bồ Tát giai vị*” (rộng luận định về các địa vị Bồ Tát) thuộc vào phạm vi Kinh Tạng. Vì thế, “*Phạm Võng tặc Luật nhiếp nhi kiêm Kinh*” (Phạm Võng thuộc về Luật kèm theo Kinh). Nay chúng ta gọi [hai quyển ấy] là Phạm Võng Kinh Tâm Địa Giới Phẩm. Những trường hợp giống như vậy rất nhiều, chúng ta học Phật cần phải biết điều này.

(Sớ) Thử kinh bất kiêm giới luật, diệc vô luận nghị.

(疏) 此經不兼戒律，亦無論議。

(Sớ: Kinh này chẳng nói kèm thêm giới luật, mà cũng chẳng có luận nghị).

Bộ A Di Đà Kinh này thuần túy thuộc vào Kinh Tạng, thuộc vào Khế Kinh. Trong kinh vẫn không nói đến giới luật, mà cũng chẳng có luận nghị.

(Sớ) Tự thử chí chung.

(疏) 自始至終。

(Sớ: Từ đầu đến cuối).

Đều do một mình Thích Ca Mâu Ni Phật nói.

(Sớ) Chuyên thuyết niệm Phật cầu sanh Tịnh Độ, cố vân kim phi bỉ dã.

(疏) 專說念佛求生淨土，故云今非彼也。

(Sớ: Chuyên nói niệm Phật cầu sanh Tịnh Độ, nên nói: Nay kinh này chẳng giống các kinh khác).

Chẳng giống những kinh luận khác, trong những kinh luận khác còn có những phần mang ý nghĩa giới luật và luận nghị, kinh này không có. Kinh này thuần túy là Khế Kinh, trong Tam Tạng, nó thuộc vào Kinh Tạng.

(Huyền Nghĩa) Nhị Tạng giả, nhất, Bồ Tát Tạng; nhị, Thanh Văn Tạng.

(玄義) 二藏者，一、菩薩藏，二、聲聞藏。

(Huyền Nghĩa: Nhị Tạng là: Một là Bồ Tát Tạng, hai là Thanh Văn Tạng).

Bồ Tát Tạng là Đại Thừa, Thanh Văn Tạng là Tiểu Thừa. Đây là chỗ khác biệt giữa Đại Thừa và Tiểu Thừa. Trong hai thừa, bộ kinh này

thuộc về Đại Thừa hay Tiểu Thừa? Chúng ta cũng phải phân biệt điều này.

(Huyền Nghĩa) Kim thử kinh giả, Bồ Tát Tạng nhiếp, diệc hữu hõ nhiếp, kim phi bỉ cố.

(玄義) 今此經者，菩薩藏攝，亦有互攝，今非彼故。

(Huyền Nghĩa): Nay kinh này thuộc về Bồ Tát Tạng. Cũng có kinh vừa thuộc vào Bồ Tát Tạng vừa thuộc vào Thanh Văn Tạng, nay kinh này chẳng giống những kinh ấy).

Qua lời chú giải, chúng ta sẽ có thể thấy [vì sao có nhận định này].

(Sớ) Bồ Tát, Thanh Văn, tường kiến hậu thích văn trung.

(疏) 菩薩聲聞，詳見後釋文中。

(Sớ): Đối với từ ngữ Bồ Tát và Thanh Văn, xem lời giảng chi tiết trong phần giải thích kinh văn ở phía sau).

Phía sau sẽ có lời giải thích chi tiết.

(Sớ) Tạng phân nhị giả, dĩ kinh hữu Đại Thừa, Tiểu Thừa, cố nhị tạng phân nhiếp. Nhược ước nhân hữu tam thừa, diệc hợp phân tam.

(疏) 藏分二者，以經有大乘小乘，故二藏分攝。若約人有三乘，亦合分三。

(Sớ): Tạng được chia thành hai là do kinh có Đại Thừa và Tiểu Thừa, nên chia thành hai tạng. Nếu ước theo [căn cơ] của con người có ba thừa, Kinh Tạng cũng nên chia thành ba tạng).

Nói theo phía [căn tánh của] con người thì có Thanh Văn, Duyên Giác, và Bồ Tát, [nên Kinh Tạng] cũng có thể chia thành ba. Chỉ nói Thanh Văn, [tức là] trong Thanh Văn Tạng bao gồm Duyên Giác Tạng.

(Sớ) Dĩ Duyên Giác nhân đa bất tạ giáo, nhiếp quy Thanh Văn, cố chỉ nhị tạng.

(疏) 以緣覺人多不藉教，攝歸聲聞，故止二藏。

(Sớ: Do bậc Duyên Giác đã số [giác ngộ] chẳng nhờ vào kinh giáo, bèn nhiếp Duyên Giác Tạng vào Thanh Văn Tạng, cho nên chỉ có hai tạng).

Thanh Văn bao gồm cả Duyên Giác; do vậy, chỉ có hai tạng là Bồ Tát Tạng và Thanh Văn Tạng. Duyên Giác có hai loại:

- Một loại là khi có Phật ra đời, theo Phật tu học, từ Thập Nhị Nhân Duyên mà khai ngộ, chúng ta gọi loại này là Duyên Giác.

- Loại thứ hai là khi Phật chưa xuất thế, tức là trong lúc thế gian này không có Phật, không có người dạy bảo, họ tự mình khai ngộ, loại này gọi là Độc Giác. Họ là người thông minh trí huệ tuyệt đỉnh trong hàng phàm phu. Trong kinh điển, đức Phật đã bảo: Người khai ngộ chẳng phải là chuyện ngẫu nhiên, những người ấy đều là do công phu tu hành nhiều đời nhiều kiếp đã chín muồi.

Kinh dạy chúng ta về [tình hình của] hàng Tiểu Thừa sau khi chứng đắc Sơ Quả: Nhất định là trong lúc có Phật trụ thế, họ theo Phật học pháp, chứng đắc Sơ Quả, [tức là] đoạn sạch tám mươi tám phẩm Kiến Hoặc trong tam giới rồi mới chứng đắc Sơ Quả. Chứng đắc Sơ Quả rồi còn phải bảy lần sanh trong cõi trời hay trong nhân gian rồi mới có thể chứng Tứ Quả La Hán. Cõi người thọ mạng ngắn ngủi, cõi trời thọ mạng lâu dài; hưởng chi bảy lần sanh tử, thời gian ấy phải dùng những con số thiên văn để tính toán, quá ư là dài! Đến lần thọ sanh thứ bảy [trong thế gian], nếu trong thế giới này không có Phật thì làm cách nào? Có Phật thì người ấy nhất định có cơ duyên thân cận Phật, chứng quả A La Hán, không còn phải bàn cãi gì nữa! Không có Phật thì sao? Không có Phật thì người ấy vẫn có thể chứng quả. Không có Phật thì họ thành Độc Giác, quyết định chẳng tái sanh lần thứ tám. Sau khi chứng đắc Sơ Quả, cũng giống như là quý vị đã được bảo đảm, bảy lần qua lại trong cõi trời và cõi người, nhất định chứng quả. Đó là hàng Tiểu Thừa.

Trong cái nhìn của người Đại Thừa, sự tu hành chứng quả ấy rất vụng về, nên gọi là Bôn A La Hán (笨阿羅漢: A La Hán ngốc nghếch), vì sao? Phải tốn thời gian dài như thế. Vì vậy, trong tu học Phật pháp, Đại Thừa là đường tắt, Đại Thừa dễ dàng hơn Tiểu Thừa, mà cũng nhanh chóng hơn Tiểu Thừa. Tiểu Thừa Phật pháp được truyền đến Trung Quốc vào thời Tùy - Đường, kinh điển khá hoàn chỉnh, gần ba ngàn bộ, nhưng rất ít người học. Tại Trung Quốc, Tiểu Thừa chỉ thịnh hành trong một thời kỳ rất ngắn, sau đấy, người Trung Quốc không học nữa, hoàn toàn tu học Đại Thừa; nhưng quý vị phải hiểu: Đại Thừa Phật pháp nhất

định phải kiến lập trên cơ sở Tiểu Thừa. Không có cơ sở Tiểu Thừa, muốn học Đại Thừa sẽ rất khó khăn. Ngày nay, người học Đại Thừa rất nhiều, người thành tựu chẳng có mấy, nguyên nhân ở chỗ nào? Thiếu cơ sở! Giống như cất nhà không xây móng. Đây là một vấn đề rất nghiêm trọng! Vì sao trong quá khứ người Hoa không học Tiểu Thừa, mà có thể học Đại Thừa thành công? Họ có cơ sở Nho gia và Đạo gia. Quý vị phải nhớ: Đạo gia không phải là Đạo Giáo³, Đạo Giáo vô ích! Nếu dùng cơ sở của Nho gia và Đạo gia thì nói thật ra, cơ sở còn được đặt vững vàng, kiên cố, ổn thỏa hơn Tiểu Thừa. Do vì xưa kia, người ta đọc sách của Khổng Tử, đọc Tứ Thư, Ngũ Kinh, dùng cơ sở ấy để trực tiếp học Đại Thừa, chẳng bị chướng ngại, mà ngược lại còn thành tựu dễ dàng. Hiện thời rắc rối lắm, kinh điển Tiểu Thừa không đọc, Tứ Thư Ngũ Kinh cũng vứt bỏ, trực tiếp muốn dốc sức nơi kinh điển Đại Thừa, đương nhiên bị nhiều chướng ngại, đổ công sức rất nhiều, tốn thời gian lâu dài, đâm ra chẳng đạt được hiệu quả. Vì thế, các đồng tu học Phật ngày nay phải đọc Tứ Thư cho nhiều. Chúng ta vừa học Đại Thừa, vừa dùng Nho gia và Đạo gia để bù đắp, chắc chắn có lợi, có thể giúp nhau thành tựu.

³ Đạo Gia (còn gọi là Hoàng Lão học phái) là một trong những học phái tư tưởng trong bá gia chư tử, chú trọng nghiên cứu chủ đề chính trong tư tưởng của Lão Tử và Trang Tử: Sự tự do của con người theo triết lý Vô Vi. Vô Vi không có nghĩa là không làm gì mà là thuận theo quy luật tự nhiên, không chấp trước, câu nệ hình thức. Thoạt đầu (thời Tiên Tần), Đạo Gia được gọi là Đạo Đức gia vì chuyên nghiên cứu Đạo Đức Kinh của Lão Tử. Theo Tư Mã Viêm (cha sử gia Tư Mã Thiên), tư tưởng Đạo Gia có thể tóm tắt như sau: Lấy Đạo làm gốc, tự nhiên vô vi. Đạo là nguồn gốc của vũ trụ, mà cũng là pháp tắc chỉ đạo sự vận hành của toàn vũ trụ. Tư tưởng này được kế thừa và triển khai thêm bởi Trang Tử, dẫn khởi đến hứng thú nghiên cứu của môn Huyền Học thời Ngụy - Tấn.

Trong khi đó, Đạo Giáo là một tôn giáo đa thần, gom góp hầu như tất cả các thần linh cổ đại của người Hán lẫn các dân tộc bị Hán hóa, và số lượng thần thánh được liên tục bổ sung qua những đàn cầu cơ (kể cả những thần thánh do các thanh đồng bịa ra). Họ vay mượn tư tưởng của Đạo Gia (nhưng do tư tưởng Đạo Gia quá huyền ảo, các Đạo Sĩ chỉ thường vay mượn những danh từ trong Đạo Gia, gán cho đủ thứ nội dung hỗn tạp do họ bịa đặt), pha trộn với những tín ngưỡng dân gian, kể cả học thuyết Âm Dương, Ngũ Hành, Phong Thủy, Địa Lý, cùng những trò mê tín dị đoan, bùa chú, cầu cơ, lên đồng, trừ tà, tróc quái, luyện đan, phòng trung thuật v.v... Họ cũng vay mượn những quan niệm nhân quả của Phật giáo, cũng như những nghi thức sám hối, siêu độ của Phật giáo để tạo thành nghi thức riêng, thậm chí bịa chuyện Lão Tử đi về phương Tây, hóa thành Phật Thích Ca và ghi chép thành bản kinh Lão Tử Hóa Hồ, suy tôn Lão Tử thành Đạo Đức Chân Quân hoặc Thái Thượng Lão Quân. Đạo Giáo được coi là hậu thân của Ngũ Đẩu Mễ Đạo (về sau gọi là Thiên Sư Đạo) do Trương Đạo Lăng sáng lập vào năm 142 thời Tây Hán.

(Sớ) Kim Bồ Tát Tạng nhiếp giả.

(疏) 今菩薩藏攝者。

(Sớ: Nay kinh này thuộc vào Bồ Tát Tạng [là vì]...)

Nói đến bộ kinh này.

(Sớ) Thử kinh diễn thuyết Đại Thừa, như y chánh trang nghiêm.

(疏) 此經演說大乘，如依正莊嚴。

(Sớ: Kinh này diễn nói Đại Thừa như y báo và chánh báo trang nghiêm).

“Y” là y báo, tức là nói đến hoàn cảnh sống của chúng ta. “Chánh báo” là nói đến bản thân chúng ta. Y báo và chánh báo trang nghiêm hình dung cuộc sống của chúng ta viên mãn. Ý nghĩa “viên mãn” ấy rất rộng, hoàn toàn chẳng phải là tốt đẹp rất viên mãn, mà xấu xa cũng rất viên mãn! Ví như quý vị gieo thiện nhân, đắc thiện quả viên mãn. Quý vị gieo ác nhân, hưởng ác quả cũng rất viên mãn! Ác quả viên mãn, thiện quả viên mãn, chẳng có gì không viên mãn, mỗi thứ đều viên mãn. Quả báo ấy nhất định giống như các nhân hạnh khác, tức là nhân và quả chẳng sai chạy chút nào, mười pháp giới đều là như thế. Vì thế, đều gọi là “trang nghiêm”.

(Sớ) Tín nguyện vãng sanh đẳng.

(疏) 信願往生等。

(Sớ: Tín nguyện vãng sanh v.v...)

Trong pháp môn này, quan trọng nhất là kiến lập tín tâm. Trong sách Yếu Giải, Ngẫu Ích đại sư đã nói rất hay: Kiến lập tín tâm thì đầu tiên là phải “tín tự”, tức là tin vào chính mình, kiến lập cái tâm tự tín. Chẳng hiểu rõ chân tướng sự thật, bảo quý vị hãy tin ngay, điều này quá khó! Tin là tin “*duy tâm Tịnh Độ, tự tánh Di Đà*”, Tây Phương Cực Lạc thế giới, A Di Đà Phật và bản thân chúng ta chẳng hai, chẳng khác, là vật do tâm tánh của chính mình biến hiện ra, chẳng phải là vật có từ bên ngoài tâm. “*Ngoài tâm không có pháp, ngoài pháp không có tâm*”. Lý

này quá sâu xa! Quý vị dùng lòng tin này để niệm Phật cầu sanh Tịnh Độ sẽ là Lý niệm, chứ không phải là Sự niệm. Trong khi giảng Yếu Giải, chúng tôi đã thưa cùng quý vị: Trì danh niệm Phật có Lý trì và Sự trì. Nếu là Lý trì, quả thật sẽ có thể đoạn hết thấy nghi hoặc, chướng ngại, người tầm thường chẳng thể làm được chuyện này, chúng ta rất khó thể làm được. Ý nghĩa này cũng chẳng qua nghe nói [cho biết] mà thôi, chẳng phải là cảnh giới của chính mình!

Chẳng phải là cảnh giới để chính mình có thể đạt được thì sao? Vẫn phải tin vào chính mình. Nói theo mặt Sự, tin chính mình trong đời này quyết định có thể vãng sanh Tây Phương Cực Lạc thế giới. Quý vị có lòng tin ấy là được rồi! Chưa thông hiểu Lý, nhưng có lòng tin ấy vẫn có thể vãng sanh, vẫn có thể tu pháp môn này. Chắc cũng có các vị hỏi: Với lòng tin như thế mà tu tập pháp môn này thì có thể đạt đến Lý nhất tâm bất loạn hay chẳng? Thưa quý vị, có thể! Lý trì [sẽ đạt] công phu thành phiền, Sự nhất tâm bất loạn và Lý nhất tâm bất loạn; còn nếu là Sự trì thì vẫn đạt công phu thành phiền, Sự nhất tâm, Lý nhất tâm. Có thể thấy: Trước mắt, không hiểu Lý chẳng sao cả! Hễ quý vị niệm đến mức nhất tâm bất loạn, sẽ tự nhiên thông suốt Lý ấy. Do Sự trì mà đạt đến Lý trì, đây là một con đường hết sức sáng sủa.

Thứ hai là Tín Tha (tin vào người khác), chữ Tha chỉ ai? Thứ nhất là Thích Ca Mâu Ni Phật. Phải tin Thích Ca Mâu Ni Phật. Thích Ca Mâu Ni Phật giảng cho chúng ta pháp môn này, quyết định chẳng giả, quyết định chẳng dối gạt chúng ta, quý vị phải tin tưởng. Kinh Lăng Nghiêm nói: *“Thời kỳ Mạt Pháp, tà sư thuyết pháp nhiều như cát sông Hằng”*. Lần này tôi giảng ở Bình Đông⁴ ba ngày, có một vị lão cư sĩ đặc biệt nêu ra câu hỏi: “Có rất nhiều người nói kinh Lăng Nghiêm là giả, kinh ấy có phải là giả hay chẳng?” Tôi bảo ông ta: “Kinh Lăng Nghiêm chắc chắn chẳng giả. Trong Pháp Diệt Tận Kinh⁵, Thích Ca Mâu Ni Phật có nói, trong tương lai Phật pháp đều bị diệt sạch, kinh Lăng Nghiêm bị diệt đầu

⁴ Bình Đông là một huyện ở cực Nam đảo Đài Loan. Huyện lỵ đặt ở thành phố Bình Đông.

⁵ Kinh này có tên gọi đầy đủ là Phật Thuyết Pháp Diệt Tận Kinh, đã mất tên người dịch. Kinh này được đánh số 396 trong Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh. Đức Phật giảng kinh này tại nước Câu Di Na Kiệt (Kushinagar). Phật cho biết sau khi Ngài diệt độ, sẽ có yêu ma quỷ quái mạo danh Phật pháp, giả làm đệ tử Phật để phá hoại Phật pháp. Tuy có các Bồ Tát, La Hán, Bích Chi Phật tận lực cứu vãn Phật pháp, nhưng vẫn không chế ngự nổi sức phá hoại của ma. Phật huyền ký hai kinh sẽ bị diệt đầu tiên là Thủ Lăng Nghiêm và Ban Châu Tam Muội, màu áo ca-sa của sa-môn sẽ chuyển thành nhạt dần.

tiên, kinh A Di Đà bị diệt cuối cùng. Tất cả kinh điển đều chẳng còn, nhưng kinh A Di Đà vẫn còn lưu lại một trăm năm. Khi kinh A Di Đà cũng không còn, vẫn còn sáu chữ Nam-mô A Di Đà Phật lưu lại một trăm năm. Quý vị hãy nghĩ đến tánh chất quan trọng của kinh này”. Tôi bảo ông ta: “Yêu ma quỷ quái nghĩ đủ mọi cách để hủy diệt kinh Lăng Nghiêm, nói kinh Lăng Nghiêm chẳng phải do đức Phật nói. Mọi người đừng tin tưởng bọn chúng. Nếu tin lời chúng nó, kinh Lăng Nghiêm sẽ bị diệt”.

Kinh Lăng Nghiêm bị diệt thì có lợi gì? Tà ma ngoại đạo có thể hoành hành không kiêng dè gì! Quý vị không có cách nào để biện định kẻ khác là Phật hay là ma. Nửa phần sau quyển bốn kinh Lăng Nghiêm là chương Tứ Chúng Thanh Tịnh Minh Hối (bốn lời dạy răn sáng suốt, thanh tịnh), khi giảng kinh Lăng Nghiêm, tôi đặc biệt nêu ra: “Đây là kính chiếu yêu”. Quý vị đọc thuộc nửa quyển kinh văn ấy, những kẻ giả vờ học Phật quý vị vừa nhìn liền thấy ngay, bọn hầy không có cách nào ẩn hình. Vì thế, chúng nó phải nghĩ đủ mọi phương pháp nhằm phá hoại kinh này, khiến quý vị chẳng tin tưởng [kinh Lăng Nghiêm]. Chương Thanh Tịnh Minh Hối có nói: Trong thời kỳ Mạt Pháp, tà sư thuyết pháp nhiều như cát sông Hằng. Trong thời kỳ Mạt Pháp, chẳng dễ gặp được chánh pháp; do thiện căn, phước đức, nhân duyên nhiều đời nhiều kiếp quý vị mới có thể nghe chánh pháp. Vì vậy, chúng ta phải tin Thích Ca Mâu Ni Phật chẳng dối gạt chúng ta.

Thứ hai, Tha chính là A Di Đà Phật. Trong kinh Vô Lượng Thọ có chép lịch sử và truyện ký của Ngài. Trong vô lượng kiếp trước, A Di Đà Phật cũng là phàm phu như chúng ta, gặp Thế Tự Tại Vương Phật, khi đó địa vị của Ngài là quốc vương, Ngài bỏ ngôi vua, theo Phật xuất gia, phát ra bốn mươi tám nguyện, đời đời kiếp kiếp tu hành. Bốn mươi tám nguyện của Ngài đều được thực hiện, kiến lập Tịnh Độ Tây Phương Cực Lạc thế giới, tiếp dẫn chúng sanh niệm Phật trong mười phương thế giới. Quý vị phải tin đây là chuyện thật, chắc chắn chẳng giả! Chỉ cần chúng ta tin tưởng sự thật này, niệm Phật, phát nguyện cầu sanh Tây Phương Tịnh Độ, khi lâm chung, nhất định đức Phật đến tiếp dẫn chúng ta. Những lời Ngài nói đáng tin cậy, tuyệt đối chẳng phải là dối gạt con người. Đây là bảo quý vị phải Tín Tha. Tín Tự, Tín Tha, Tín Sự, Tín Lý, Tín Nhân, Tín Quả; đó là nói về Tín. Nguyện: Phải thật sự phát nguyện, nguyện sanh vào Tây Phương Tịnh Độ. Tín nguyện vãng sanh!

(Sớ) Giai tự lợi, lợi tha.

(疏) 皆自利利他。

(Sớ: *Đều là tự lợi, lợi tha*).

Nay chúng ta bắt đầu phát nguyện vì cứu độ hết thảy chúng sanh mà cầu sanh Tịnh Độ, đến Tây Phương Cực Lạc thế giới, chính mình tu học thành tựu, trở về thế giới này độ chúng sanh. Do vậy, người niệm Phật vãng sanh là tích cực, chứ không tiêu cực. Có rất nhiều người nghĩ niệm Phật chỉ là cầu giải thoát cho riêng mình, giống như tiêu cực, chẳng đáng để học tập, họ đã thấy trật mắt rồi! Vì sao chúng ta đến Tây Phương Cực Lạc thế giới? Vì cứu độ hết thảy chúng sanh. Chẳng đến thế giới Tây Phương, chẳng đoạn phiền não, trí huệ chẳng thể thành tựu viên mãn. Dầu chúng ta có lòng muốn giúp đỡ chúng sanh, nhưng thiếu năng lực. Vì vậy, đến Tây Phương để học lấy bản lãnh, ta đã có năng lực rồi sẽ quay trở lại. Đây là “*tự lợi, lợi tha*”.

(Sớ) ***Bồ Tát tịnh Phật quốc độ, giáo hóa chúng sanh chi đạo cố.***

(疏) 菩薩淨佛國土，教化眾生之道故。

(Sớ: *Bồ Tát nghiêm tịnh cõi Phật; đây là đạo để giáo hóa chúng sanh*).

Đây là chỉ thú của kinh này. Vì thế, kinh này thuộc về Đại Thừa, chẳng thuộc Tiểu Thừa.

(Sớ) ***Hỗ nhiếp giả, như Hoa Nghiêm Bồ Tát Tạng nhiếp, diệc thông Thanh Văn, dĩ năng bao hàm vô lượng thừa cố.***

(疏) 互攝者，如華嚴菩薩藏攝，亦通聲聞，以能包含無量乘故。

(Sớ: “*Nhiếp lẫn nhau*” là như kinh Hoa Nghiêm thuộc về Bồ Tát Tạng, mà cũng thuộc vào Thanh Văn Tạng, vì có thể bao hàm vô lượng thừa).

Kinh Hoa Nghiêm bao hàm tất cả hết thảy Phật pháp. Đương nhiên cũng bao hàm Duyên Giác Thừa, Thanh Văn Thừa, cho đến Nhân Thiên Thừa. Không chỉ Nhân Thiên Thừa, ngay cả ba ác đạo cũng chẳng lọt ra ngoài. Đây là giảng rõ ý nghĩa “*hỗ nhiếp*”.

(Sớ) Kim kinh Nhị Thừa chủng bất sanh, cổ vân “phi bỉ”.

(疏) 今經二乘種不生，故云非彼。

(Sớ: Nay kinh này “chủng tánh Nhị Thừa chẳng sanh” cho nên nói là “không giống những kinh khác”).

“Nhị Thừa chủng bất sanh” (Chủng tánh Nhị Thừa chẳng sanh vào Tịnh Độ) là điều được nói trong Vãng Sanh Luận, [điều đó] chẳng có nghĩa là người Tiểu Thừa không thể vãng sanh! Người Tiểu Thừa nếu chẳng tin, chẳng phát nguyện, đương nhiên người ấy chẳng thể vãng sanh. Người Tiểu Thừa tin tưởng, phát nguyện, được gọi là “hồi Tiểu hướng Đại”, sẽ vãng sanh. Quý vị phải hiểu rõ đạo lý này: Nhằm phân định rõ người ấy khác với những kẻ Tiểu Thừa chấp trước, người ấy đã bỏ chấp trước, phá trừ chấp trước, hồi Tiểu hướng Đại, cầu sanh Tịnh Độ. Phẩm vị của người ấy khá cao vì đã đoạn Kiến Tư phiền não. Hễ người ấy vãng sanh, sẽ sanh trong cõi Phương Tiện Hữu Dư, chẳng sanh trong cõi Phạm Thánh Đồng Cư. “Nhị thừa chủng bất sanh” là những kẻ chẳng chịu hồi Tiểu hướng Đại, họ sẽ chẳng có phần nơi Tịnh Độ.

(Sớ) Hoặc vân: Hà đắc văn trung, bỉ Phật hữu Thanh Văn đệ tử?

(疏) 或問：何得文中，彼佛有聲聞弟子？

(Sớ: Có kẻ hỏi: Có sao trong kinh văn nói đức Phật ấy có đệ tử Thanh Văn).

Những đệ tử Thanh Văn ấy là người hồi Tiểu hướng Đại. Nếu chẳng hồi Tiểu hướng Đại, đương nhiên chẳng thể vãng sanh! Liên Trì đại sư giải đáp.

(Sớ) Đáp: Thử tạm hữu, chung vô, chí hạ thích văn trung đương biện.

(疏) 答：此暫有終無，至下釋文中當辯。

(Sớ: Đáp: Những người ấy là tạm thời có, rốt cuộc là không, đến phần giải thích kinh văn ở phía sau sẽ biện định điều này).

Trong phần sau sẽ giải thích tường tận. Vì sao nói là “tạm hữu, chung vô”? Người Tiểu Thừa một ngày nào đó phát tâm hồi Tiểu hướng

Đại, tức là nói căn cơ của người ấy đã chín muồi, cho nên người ấy quyết định vãng sanh. Đã vãng sanh Tây Phương Cực Lạc thế giới, thấy Phật, nghe pháp, nghe những pháp nào? Vẫn là nghe pháp Tiểu Thừa. Vì sao nghe pháp Tiểu Thừa? Vì tập khí Tiểu Thừa rất sâu, đã quen tu nhiều đời nhiều kiếp rồi, tập khí rất khó đoạn. Vì thế, người ấy sang bên đó vẫn học kinh điển Tiểu Thừa. Đến Tây Phương Cực Lạc thế giới, A Di Đà Phật đúng là “*tùy chúng sanh tâm, ứng sở tri lượng*” (thuận theo tâm chúng sanh, giảng pháp thích ứng với khả năng tiếp nhận của họ): Quý vị thích Tiểu Thừa bèn giảng Tiểu Thừa; thích Đại Thừa bèn giảng Đại Thừa, nhưng người ấy chắc chắn chẳng chấp vào giáo nghĩa Tiểu Thừa, vì sao? Vì nơi ấy thọ mạng vô lượng, Bồ Tát vô lượng, những điều người ấy được thầy nghe đều là pháp Đại Thừa, nhất định người ấy sẽ bị ảnh hưởng. Vì thế, ở nơi đó, tuy người ấy có tập khí Tiểu Thừa, nhưng thời gian còn tập khí ấy không dài, cho nên nói là “*tạm thời có, rốt cuộc là không*”.

(Sớ) Hựu vấn: Yếm khổ xu lạc, tự chuyên tự lợi, hà danh Bồ Tát?

(疏) 又問：厭苦趨樂，似專自利，何名菩薩？

(Sớ: Lại hỏi: Chán khổ, hướng đến sướng, dường như là chuyên tự lợi, sao gọi là Bồ Tát?)

Tịnh Tông thường nói “*yếm ly Sa Bà, hân cầu Cực Lạc*” (chán lìa Sa Bà, ưa cầu Cực Lạc); quý vị chán ngán bên này, ưa thích bên kia, đã có chán ngán và hoan hỷ thì dường như là tự tư tự lợi! Tự tư tự lợi thì làm sao có thể gọi là Bồ Tát cho được?

(Sớ) Đáp: Cầu sanh Tịnh Độ, chánh vị kiến Phật văn pháp.

(疏) 答：求生淨土，正為見佛聞法。

(Sớ: Đáp: Cầu sanh về Tịnh Độ chính là vì thấy Phật, nghe pháp).

Đây là nói cho chúng ta biết mục đích của việc “cầu sanh Tịnh Độ”. Vì sao chúng ta cầu sanh Tịnh Độ? Vì muốn “*thấy Phật, nghe pháp*”. Chỉ có thấy Phật nghe pháp thì pháp ấy mới là thuần chân, chẳng vọng. Đức Phật chẳng còn tại thế, tuy những bậc đại đệ tử, A La Hán, Bồ Tát đã kết tập kinh điển, chép thành văn tự để lưu truyền hậu thế, nhưng nay chúng ta mở quyển kinh ra xem vẫn có thể hiểu sai ý nghĩa,

đây là điều chẳng thể tránh khỏi. Đời sau, cũng có những vị tổ sư đại đức giảng sai kinh Phật, huống hồ những người xuất gia hiện thời, giảng sai kinh nghĩa, bẻ cong ý kinh, tôi cảm thấy chẳng thể trách họ được. Đó là hiện tượng bình thường! Do điều này, chúng ta tu học Phật pháp gặp chướng ngại trùng trùng, tìm đâu ra một vị thầy giỏi hay một vị thiện tri thức chân chánh chỉ điểm? Tìm không ra! Nếu quý vị muốn tìm một vị thầy thực sự giỏi giang, một vị thiện tri thức chân chánh, biện pháp duy nhất là cầu sanh Tây Phương Cực Lạc thế giới. Mười phương chư Phật, Đấng Giác Bồ Tát đều ở bên Tây Phương Cực Lạc thế giới, quý vị thời thời, khắc khắc, ở bất cứ nơi đâu cũng đều có thể gặp gỡ các Ngài, lời các Ngài nói chắc chắn là tốt lành. Vì thế, cầu sanh Tịnh Độ chính là để “thấy Phật, nghe pháp”.

(Sớ) Đắc Vô Sanh Nhẫn dĩ, hoàn lai thử thế, cứu khổ chúng sanh.

(疏) 得無生忍已，還來此世，救苦眾生。

(Sớ: Đã đắc Vô Sanh Pháp Nhẫn, bèn trở lại cõi đời này cứu khổ chúng sanh).

Khi nào quý vị thả chiếc bè Từ trở lại độ chúng sanh? Cũng có giai đoạn và tiêu chuẩn, tức là: Nếu quý vị chứng đắc Vô Sanh Pháp Nhẫn, khi ấy, quý vị có thể quay lại. Nếu chính mình còn chưa chứng Vô Sanh Pháp Nhẫn, nói cách khác, quý vị vẫn là phàm phu, quay lại vô ích! Quay lại thì vẫn sanh tử luân hồi, quay lại nhất định bị đọa lạc; cũng có nghĩa là nói: Học Phật ở Tây Phương Cực Lạc thế giới phải học tốt nghiệp rồi mới được. Đã đắc Vô Sanh Pháp Nhẫn, thưa quý vị, là tốt nghiệp Tiểu Học bên Tây Phương Cực Lạc thế giới. Tốt nghiệp Tiểu Học cũng được, cũng có thể trở về độ sanh. Vô Sanh Pháp Nhẫn rốt cuộc là địa vị nào vậy? Trong bài kệ Hồi Hướng, chúng ta thường đọc “*hoa khai kiến Phật ngộ Vô Sanh*”. Địa vị ấy chẳng quá cao, nói theo Viên Giáo thì chỉ là Sơ Trụ Bồ Tát mà thôi. Tuy địa vị không cao, nhưng thần thông rộng lớn, bản lãnh chẳng nhỏ!

Qua kinh Lăng Nghiêm, chúng ta thấy trong chương Hai Mười Lăm Pháp Viên Thông, hai mươi lăm vị Bồ Tát đều là Sơ Trụ trong Viên Giáo. Trong Quán Thế Âm Bồ Tát Nhĩ Căn Viên Thông Chương thuộc quyển sáu kinh Lăng Nghiêm có nói ba mươi hai ứng thân. Kể nên dùng thân Phật để độ được, Quán Thế Âm Bồ Tát bèn thị hiện thân Phật để

thuyết pháp. Quý vị nói: Ngài là Bồ Tát, làm sao có thể hiện thân Phật? Có thể chứ! Phật gồm có bốn loại, có Tạng Giáo, Thông Giáo, Biệt Giáo và Viên Giáo. Trong bốn loại Phật, Sơ Trụ Bồ Tát của Viên Giáo có thể thị hiện làm Tạng Giáo Phật hay Thông Giáo Phật, chứ Biệt Giáo Phật thì không được, bản thân Ngài chưa đạt trình độ ấy. Biệt Giáo Phật phải là địa vị Đệ Nhị Hạnh trong Thập Hạnh. Nói cách khác, phải từ Nhị Hạnh trở lên mới có thể hiện thân phật trong Biệt Giáo. Do vậy, Bồ Tát có thể thị hiện ba mươi hai tướng, tám mươi thứ hảo, dùng thân phận ấy để giáo hóa chúng sanh. Đây là nói bậc đã đắc Vô Sanh Nhân, địa vị thấp nhất là Sơ Trụ trong Viên Giáo. Quý vị có thể trở lại thế giới Sa Bà, tìm người nhà và quyến thuộc của chính mình, bất luận họ đang luân hồi trong đường nào, quý vị đều biết, đều có thể tìm được họ. Họ có duyên với quý vị, họ nhất định đắc độ. Phật chẳng độ kẻ thiếu duyên, họ có duyên với quý vị. Có duyên bèn sẽ chịu nghe lời quý vị, chịu tiếp nhận, hoan hỷ tiếp nhận lời quý vị khuyến cáo, nhất định có thể thành tựu. Do vậy, hạnh này đích xác là Bồ Tát hạnh!

(Sớ) Phi Thanh Văn đạo, như Thiên Thai Thập Nghi Luận trung thuyết.

(疏) 非聲聞道，如天台十疑論中說。

(Sớ: [Pháp môn Tịnh Độ] chẳng phải là Thanh Văn đạo, như trong Thập Nghi Luận của ngài Thiên Thai đã nói).

Thập Nghi Luận do Trí Giả đại sư sáng tác, chuyên môn giải thích Tịnh Độ. Cuốn sách này được đưa vào bộ Tịnh Độ Thập Yếu. Phần Tạng Nhiếp (kinh Di Đà thuộc về Tạng nào) được giới thiệu đến đây.

Ngoài Tạng ra, còn có Giáo. Giáo là giáo học. Trong giáo học, cũng chia thành rất nhiều loại, kinh này thuộc về loại nào?

(Huyền Nghĩa) Giáo giả, y Hiền Thủ phán giáo phân ngũ, vị Tiểu, Thủ, Chung, Đốn, Viên. Kim thử kinh giả, Đốn giáo sở nhiếp, diệc phục kiêm thông tiền hậu nhị giáo.

(玄義)教者，依賢首判教分五：謂小、始、終、頓、圓。今此經者，頓教所攝，亦復兼通前後二教。

(Huyền Nghĩa: Về giáo thì theo cách phán giáo của ngài Hiền Thủ, [giáo pháp của Thích Ca Mâu Ni Phật] được chia thành năm loại:

Tiểu, Thi, Chung, Đốn, Viên. Nay kinh này thuộc về Đốn Giáo mà cũng thuộc vào hai giáo trước và sau đó (tức Chung Giáo và Viên Giáo).

“*Tiên*” là Chung Giáo, “*hậu*” là Viên Giáo. “*Phán giáo*”: Phán (判) là phán biệt (判別: phân chia), phán định. Quý vị phải hiểu: Phân khoa phán giáo là chuyện của người đời sau, chứ thuở Thích Ca Mâu Ni Phật không có. Người đời sau thấy đức Phật lưu lại kinh điển nhiều dường ấy, giáo nghĩa trong kinh điển có sâu, có cạn, người học Phật chúng ta phải nên theo trình tự từ cạn đến sâu, giống như tiêu chuẩn sắp xếp các môn học hiện thời vậy, môn nào nên xếp vào bậc Tiểu Học, môn nào nên xếp vào bậc Trung Học, hoặc xếp vào Đại Học, xếp vào chương trình nghiên cứu sinh. “*Phán giáo*” chính là sắp xếp các môn học. Thời Thích Ca Mâu Ni Phật không có, đệ tử đến hỏi, đức Phật bèn đáp theo lời hỏi, chẳng theo một khuôn khổ nào!

Nay sách giáo khoa được lưu lại nhiều ngàn ấy, chúng ta học tập nói chung phải có thứ tự. Vì thế, những cách phán giáo này do người đời sau đặt ra, sắp xếp môn học, chia thành năm loại lớn là Tiểu, Thi, Chung, Đốn và Viên, gọi là Ngũ Giáo. Phán giáo do người đời sau đặt ra, các vị đại đức đối với những pháp được thuyết trong bốn mươi chín năm của đức Phật mỗi người có một cách nhìn khác nhau, mỗi người có một cách phân chia, cũng chẳng hoàn toàn giống nhau. Do vậy, phán giáo để dành cho người đời sau tham khảo, đừng nên chấp trước quá đáng!

Tiểu Giáo là gì? Tiểu Giáo giống như Tiểu Học, ý của ngài Hiền Thủ là “*đản thuyết Thiên Không*” (chỉ nói đến cái Không lệch lạc), loại giáo nghĩa này thuộc về Tiểu Giáo. Nay kinh Di Đà thuộc về Đốn Giáo trong Ngũ Giáo. “*Đốn*” là đốn siêu (nhanh chóng vượt thoát), nhanh chóng nhất trong tất cả các pháp môn. Con người hiện thời thường nói ngồi máy bay trực thăng là nhanh nhất, đó là Đốn Giáo. Không chỉ là Đốn, trong ấy còn có ý nghĩa Viên, Viên là viên mãn, mà cũng có ý nghĩa Chung Giáo. Trong Đại Thừa, Chung Giáo là cao nhất, Viên Giáo là viên mãn nhất. Dẫu Hạ Phẩm Hạ Sanh, sanh về Tây Phương Cực Lạc thế giới cũng viên chứng (chứng trọn vẹn) ba thứ Bất Thoái. Viên chứng ba thứ Bất Thoái mang ý nghĩa Viên Giáo và Chung Giáo. Vì thế, trong hết thảy các kinh Đại Thừa, kinh này quả thật có địa vị đặc thù, được hết sức đề cao.

(Sớ) Ngũ Giáo giả, nhất, Tiểu Thừa Giáo, sở thuyết duy thị Nhân Không, tưng thiểu thuyết Pháp Không, diệc bất minh hiển, dĩ y Lục Thức, Tam Độc, kiến lập nhiễm tịnh căn bản, vị tận pháp nguyên cố.

(疏)五教者，一、小乘教，所說唯是人空，縱少說法空，亦不明顯，以依六識三毒，建立染淨根本，未盡法源故。

(Sớ: Ngũ Giáo: Một là Tiểu Thừa Giáo, chỉ nói về Nhân Không. Dầu có nói đôi chút về Pháp Không, nhưng cũng chưa rõ ràng, bởi pháp này dựa trên Lục Thức và Tam Độc để xây dựng [kiến giải về] căn bản nhiễm và tịnh, chưa trọn hết nguồn pháp).

Nhân Không là vô ngã. Trong Phật pháp thường nói: “*Nhân Ngã Không, Pháp Ngã Không, Nhị Không Chân Như*”. Phàm phu chấp trước Có, người Tiểu Thừa chấp trước Không. Người Tiểu Thừa đã phá Nhân Ngã, chấp trước Pháp Ngã, Bồ Tát chấp trước Trung Đạo; vì thế, đều chẳng viên! Trong kinh luận, đức Phật thường nói: “*Lưỡng biên bất lập*” (hai bên đều chẳng lập). Hai bên là Không và Hữu, đừng nên chấp vào hai bên, “*Trung Đạo bất tồn*”, [tức là] Trung Đạo cũng chẳng có. Nếu quý vị nói “hai bên chẳng có chính là Trung Đạo” thì Trung Đạo và hai bên đối lập, lại trở thành một bên! Do vậy, Bồ Tát có hai loại: Quyền Bồ Tát và Thật Bồ Tát. Chấp trước Trung Đạo là Quyền Giáo Bồ Tát, chưa thật sự là Bồ Tát. Bồ Tát thật sự chẳng lập một pháp nào, giống như Lục Tổ đã nói: “*Vốn chẳng có một vật, chỗ nào nhuốm bụi trần?*” Ngay cả ý niệm Trung Đạo cũng chẳng có, như vậy mới thật sự là thanh tịnh. Nhân Không là trong Ngũ Uẩn không có Ngã, người Nhị Thừa có thể giác ngộ điều này, nhưng Ngũ Uẩn cũng là Không, họ không có cách nào tiếp nhận! Họ ngỡ Ngũ Uẩn là có. Trong Ngũ Uẩn vô ngã, đó là sự thật, quả thật chẳng tìm được Ngã!

“*Tưng nhiên thiểu thuyết Pháp Không*” (dầu có nói đôi chút về Pháp Không), chẳng hạn như kinh nói: “*Vô thùy lão tử, vô thị lão tử*” (không có ai già chết nên không có gì là già chết). Câu trước nói về Nhân Không, câu sau nói về Pháp Không. Lại như kinh thường nói: “*Chư pháp vô hữu Ngã, diệc phục vô ngã sở, Nhân Pháp diệc nhiên*” (Các pháp không có Ngã, mà cũng chẳng có cái gì là của ta, Nhân và Pháp cũng giống như vậy), cũng là câu trước nói về Nhân Không, câu

sau nói về Pháp Không; nhưng nói rất ít, hoàn toàn chẳng nêu bày rõ rệt, tường tận đạo lý Pháp Không, vì sao? Người Tiểu Thừa chẳng dễ dàng lãnh ngộ. Nói cách khác, họ chưa đủ trình độ! Nguyên nhân khiến trình độ không đủ là do họ chấp tướng quá lộ. Chẳng hạn như, Bồ Tát thị hiện thành Phật, nhất là thị hiện thành Tạng Giáo Phật, Tạng Giáo Phật có tám tướng thành đạo. Trong tám tướng thành đạo, đối với Tiểu Thừa có tướng “hàng ma”. Trong Đại Thừa không có hàng ma. Vì sao Đại Thừa không hàng ma? Ma là Phật, Phật là ma, Phật - ma không hai! Ma hiện trước mặt, tâm địa thanh tịnh, quang minh, sẽ chẳng bị nó dụ dỗ, mê hoặc, đó là Phật. Nếu Phật hiện đến, trong tâm vừa động, ta hoan hỷ: Thấy Phật rồi! Cái tâm của quý vị bị loạn ngay, Phật cũng là ma! Vì thế, trong Đại Thừa Phật pháp không có hàng ma, nhưng có trụ thai. Tiểu Thừa có nhập thai, xuất thai, chẳng có trụ thai. Trong tám tướng thành đạo của Đại Thừa Phật pháp có tướng trụ thai, đây là Bồ Tát ở trong thai khi mẹ đang hoài thai. Ngài ở trong bụng mẹ giảng kinh, thuyết pháp, cũng có vô lượng Bồ Tát vây kín xung quanh nghe kinh trong ấy. Tiểu Thừa không có chuyện này, đủ thấy đích xác cảnh giới Đại Thừa và Tiểu Thừa không giống nhau!

Dẫu có nói đến Pháp Không cũng chẳng triệt để, cũng chẳng rõ ràng. Đã thế, lại còn lấy Lục Thức và Tam Độc (tham, sân, si) làm căn cứ để luận định nhiễm và tịnh, đây cũng là nói rất cạn! Bởi lẽ, người Tiểu Thừa chẳng tin có thức thứ tám, họ chẳng thể lãnh ngộ; họ tin có thức thứ sáu, thức thứ sáu so ra dễ tin tưởng hơn. Đức Phật bèn giảng cho họ thức thứ sáu. Tam Độc là nói về Năng Huân, tức [chủ thể có công năng] huân tập! Hằng ngày, tham, sân, si huân tập quý vị, thức thứ sáu được gọi là Sở Huân (cái bị huân tập). Tam Độc huân tập thức thứ sáu, lưu chuyên sanh tử, đây là nguyên nhân của sự luân hồi trong lục đạo. Cách nói này hết sức hợp lý, nếu chúng ta chẳng nâng Phật pháp lên cao hơn một tầng nữa, chẳng nói tới pháp xuất thế gian, chỉ nói về lục đạo luân hồi thì lý luận này vô cùng tinh vi, xác thực. Vì sao quý vị có sanh tử luân hồi? Vì nguyên nhân như thế đó! Do vậy, điều này được gọi là căn bản của ô nhiễm. Quý vị phải ghi nhớ: Trong hết thảy cảnh giới, phải ngăn ngừa chính mình khỏi tham, sân, si, nhất định chẳng để cho tham, sân, si ô nhiễm tự tâm. Người Tiểu Thừa nói “*tự tâm*” chính là nói về thức thứ sáu, họ coi Ý Thức, tức thức thứ sáu, là tự tâm. Ngược với họ, đức Phật dùng Giới - Định - Huệ để huân tập thức thứ sáu, Giới - Định - Huệ đối trị tham, sân, si. Dùng Giới Học để đối trị tâm tham, dùng Định Học để đối trị tâm sân khuể, dùng Huệ Học để đối trị ngu si.

Giống như trị bệnh; tham, sân, si là bệnh, Giới - Định - Huệ là thuốc. Dùng Giới - Định - Huệ để huân tập thức thứ sáu. Đó gọi là căn bản thanh tịnh. Vì thế, họ dùng những điều này để kiến lập căn bản nhiệm và tịnh. Cố nhiên kiến lập như thế rất hay, có thể làm cho chúng sanh đoạn ác, tu thiện, lìa nhiễm, tu tịnh, nhưng chẳng triệt để, vì sao? Chưa nói đến tâm tánh!

“*Vị tận pháp nguyên*” (chưa trọn hết nguồn pháp). Sau thức thứ sáu còn có thức thứ bảy và thức thứ tám; cao nhất là nói đến Chân Như bản tánh. Những điều này [Tiểu Giáo] đều chưa nói đến! Giáo nghĩa giống như vậy được gọi là Tiểu Thừa Giáo. Tu học Tiểu Thừa hết sức coi trọng sự tướng. Giới luật cũng như thế. Giới luật Tiểu Thừa luận sự, chẳng luận tâm, hết sức chấp trước nơi sự tướng. Chúng ta cũng thường gọi điều này là “*trạch thiện cố chấp*” (chọn lựa điều lành rồi chấp chặt vào đó), chẳng giống Đại Thừa. Sự tu học trong Đại Thừa rất sống động, ngày nay chúng ta gọi là “*cởi mở*”, họ luận tâm, chẳng luận sự. Vì thế, cảnh giới Đại Thừa cao hơn Tiểu Thừa. Nhiệm hay tịnh trong Đại Thừa dựa trên khởi tâm động niệm để nói; sự kết tội trong giới luật cũng giống như thế. Chẳng hạn như “*không sát sanh*” là điều đầu tiên trong Ngũ Giới. Nếu là Tiểu Thừa, tâm ta muốn giết người khác, nhưng hoàn toàn chẳng giết hẳn, ta chẳng phạm giới. Đối với Bồ Tát Giới của Đại Thừa thì không được! Quý vị khởi lên một ý niệm “*ta muốn giết hẳn*” là đã phạm giới. Đại Thừa luận tâm, chẳng luận sự; Tiểu Thừa luận sự, chẳng luận tâm, giống như pháp luật trong thế gian. Giới Tiểu Thừa nhiều, nhưng dễ trì, dễ tuân thủ; giới Đại Thừa tuy ít, rất khó trì, [bởi] kết tội nơi khởi tâm động niệm. Tiểu Thừa chẳng rốt ráo, chưa trọn hết nguồn pháp.

Nói đến Đại Thừa, Đại Thừa có Thi Giáo, có Chung Giáo. Thi Giáo là bắt đầu, Chung Giáo là kết thúc. Chúng ta ví Tiểu Giáo như Tiểu Học, Thi Giáo và Chung Giáo như Trung Học, Thi Giáo là Sơ Trung (cấp Hai, Trung Học Đệ Nhất Cấp), Chung Giáo là Cao Trung (cấp Ba, Trung Học Đệ Nhị Cấp), một trước, một sau, đều thuộc về Đại Thừa. Thi Giáo và Chung Giáo đều là “*tiệm thứ*” (tiến dần dần theo thứ tự), thuộc về tiệm tu, giống như đi học: Lớp năm đầu, lớp năm thứ hai, lớp năm thứ ba, lớp năm thứ tư, tu học tiến dần lên. Đôn Giáo không có thứ tự, giống như bậc thiên tài đặc biệt thù thắng! Chưa tốt nghiệp Tiểu Học mà có thể học thẳng vào chương trình nghiên cứu sinh, chẳng cần học những lớp ở giữa, đôn siêu! Thành tựu hết sức nhanh chóng. Viên Giáo là đại viên mãn, là viên mãn rốt ráo. Tại Trung Quốc quả thật có người

thuộc loại căn tánh này, chẳng phải là không có. Nếu nói theo pháp môn này, sẽ càng rõ rệt nhất! Hôm nay chúng tôi giảng đến chỗ này!